

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Bia Sài Gòn - Phú Thọ

Ngày 31/03/2025	10,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.1%	2.0%	5.1%

DT thuần Q1/25
55.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼71.3 -56.2%
YoY: ▲ 0.50 0.9%

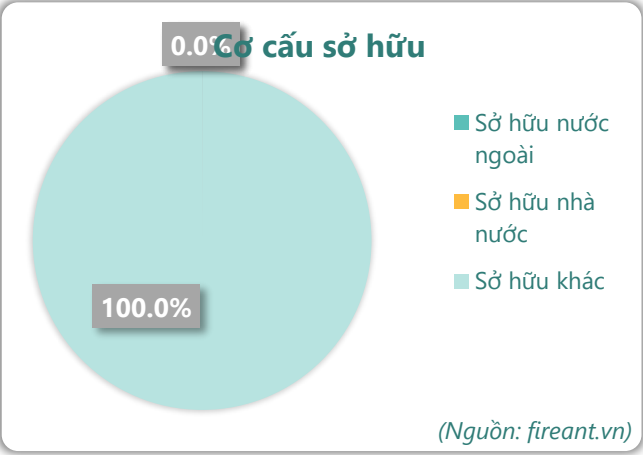
LN thuần Q1/25
-5.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.4 -215%
YoY: ▼0.95 -20.6%

LN sau thuế Q1/25
-5.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.68 -245%
YoY: ▼1.11 -24.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
-9.2%
YoY: +/-▼ 13.4%

ROE (TTM) Q1/25
2.9%
YoY: +/-▼ 0.5%

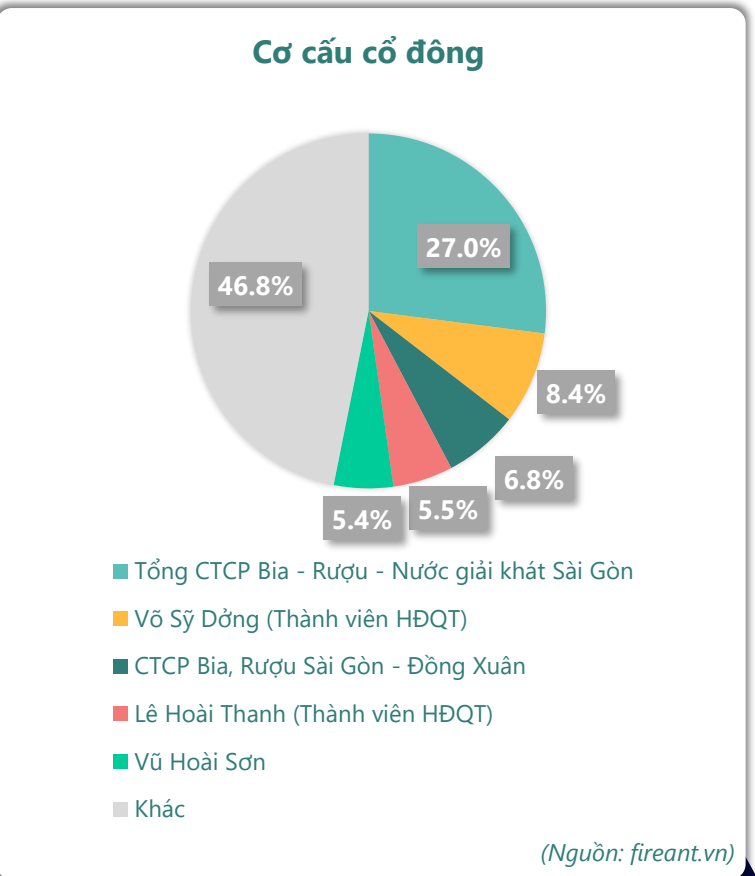
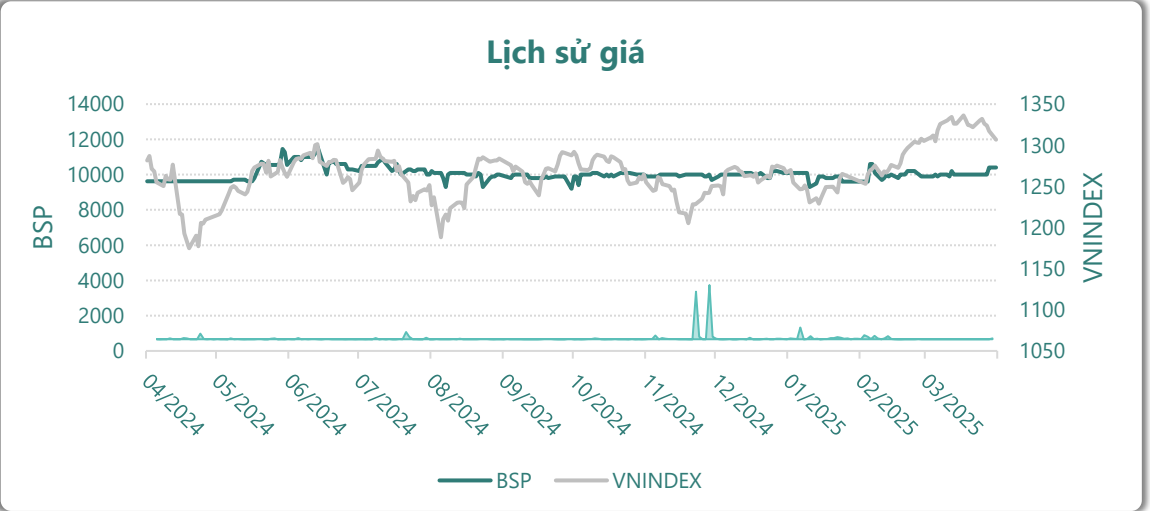
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,200 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	130
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,950
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	443
P/E	23.5



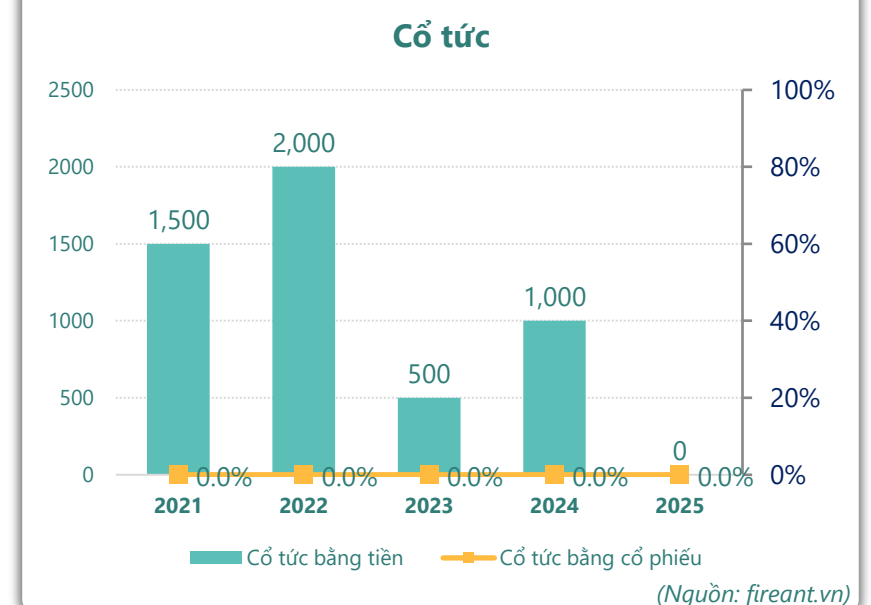
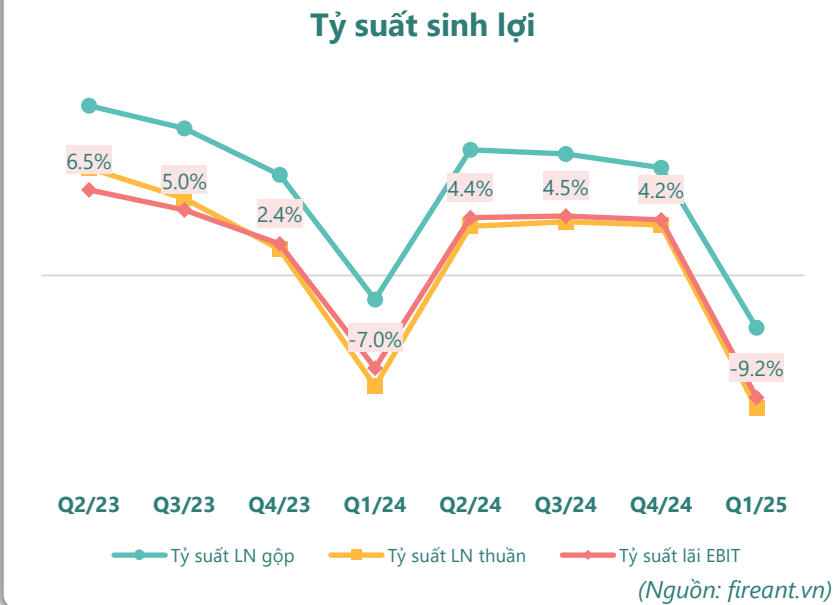
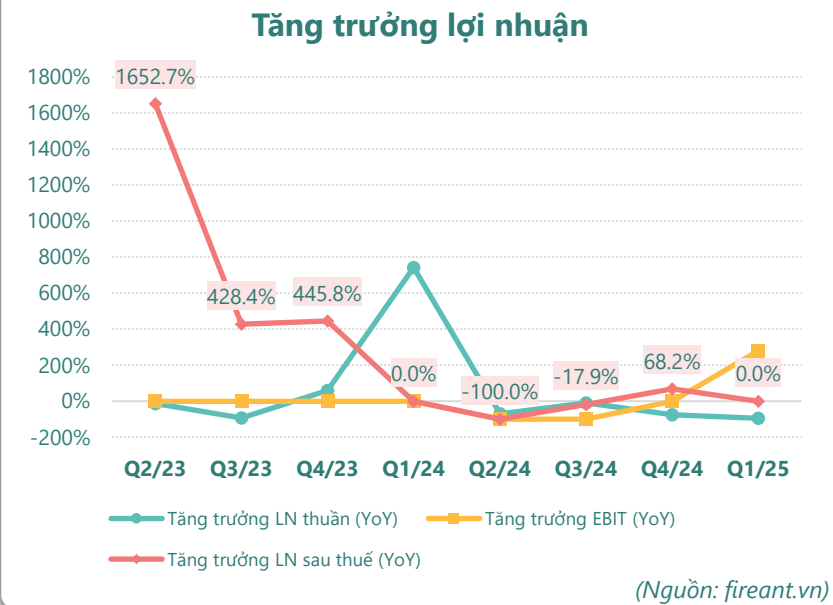
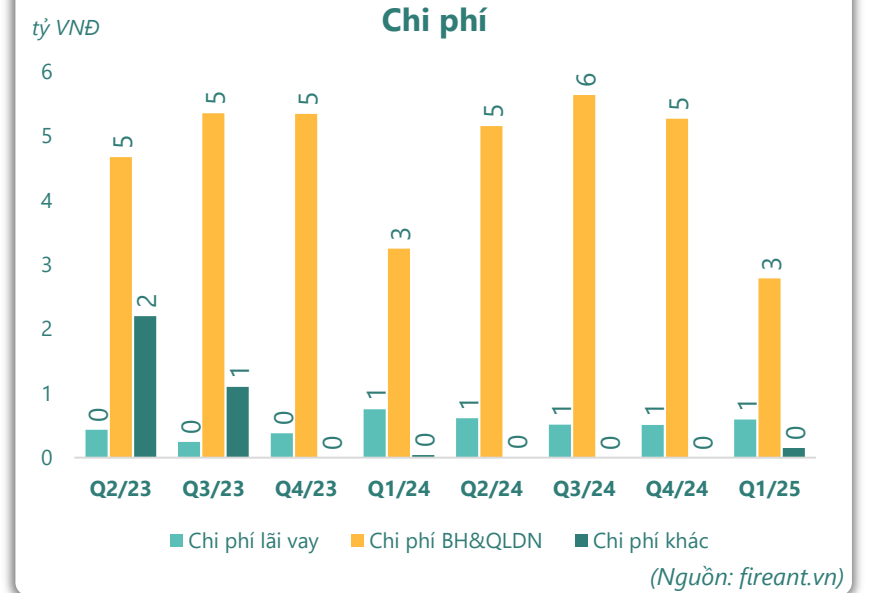
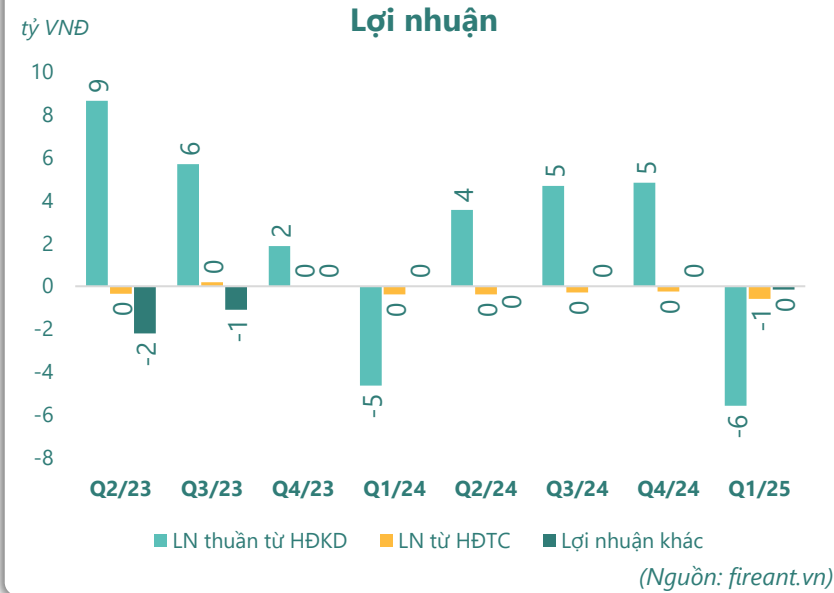
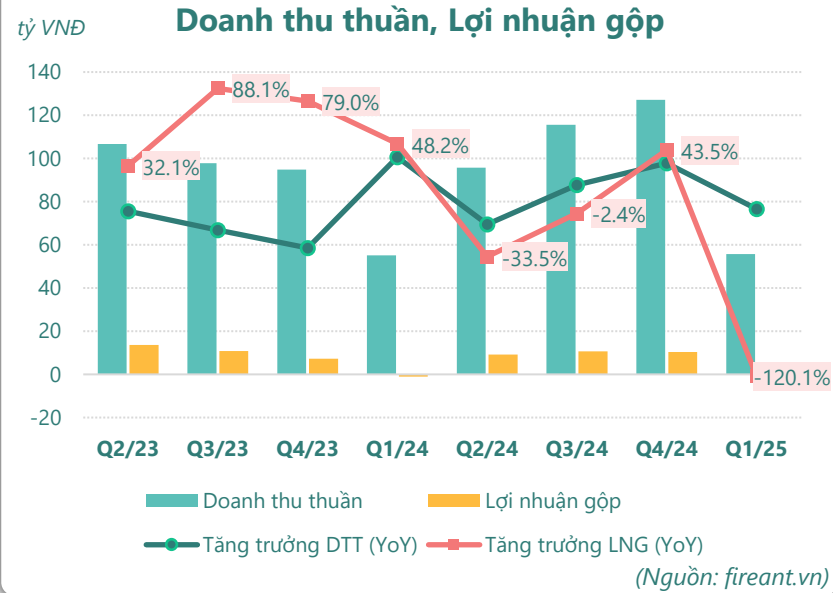
DT thuần 2024
394
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0 16.1%

LN thuần 2024
8.46
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.24 -20.9%

LN sau thuế 2024
6.64
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.56 30.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

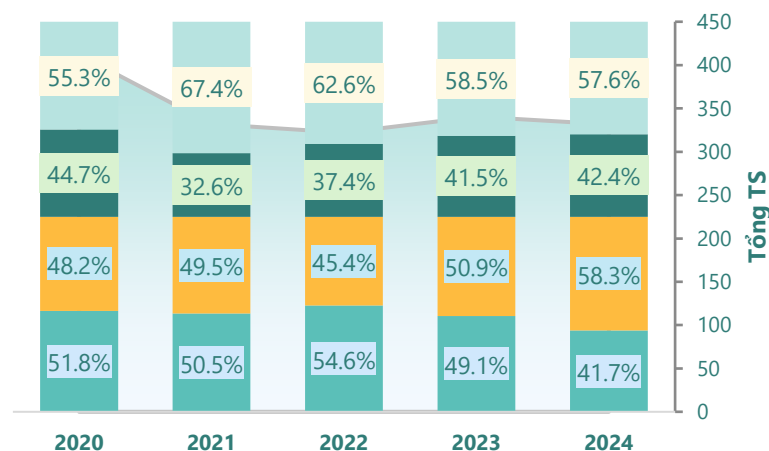




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

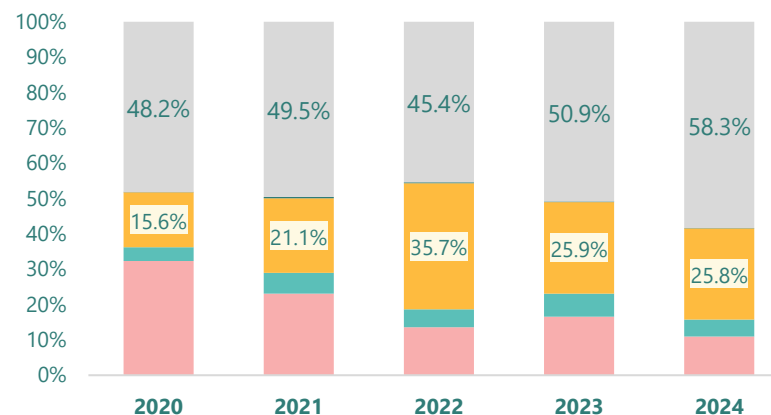
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

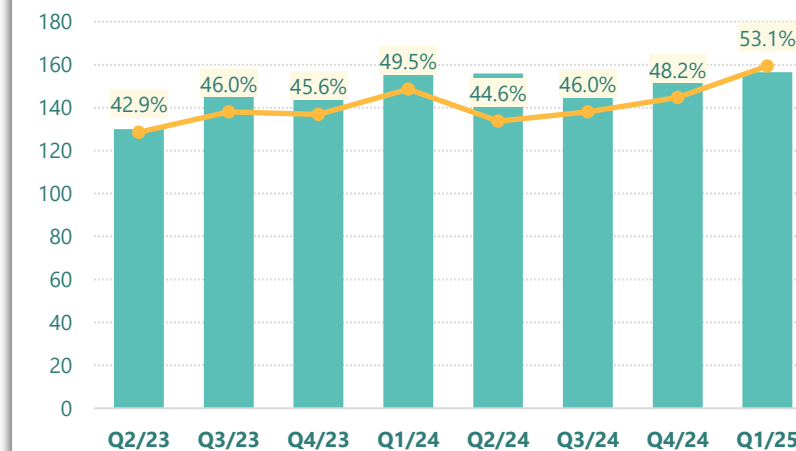


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

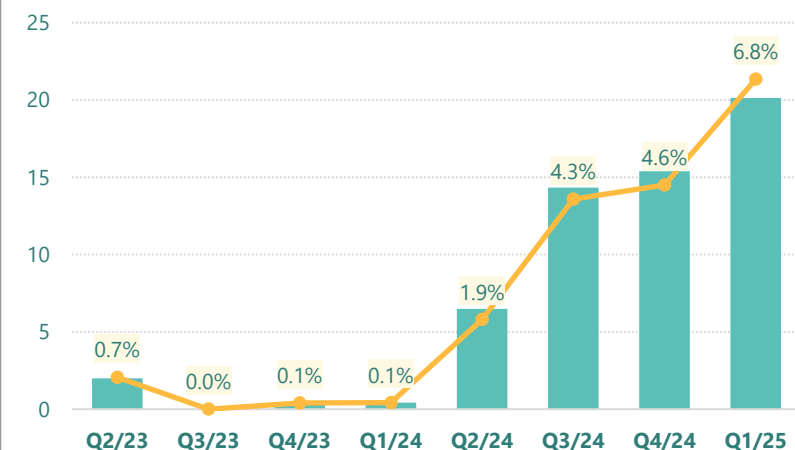


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

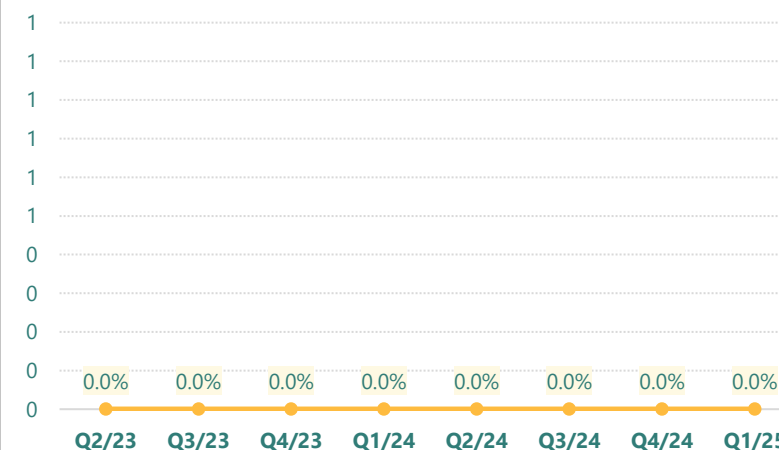


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

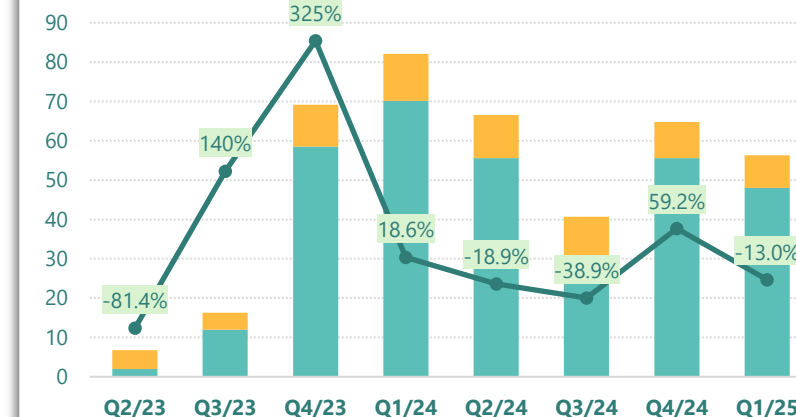


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



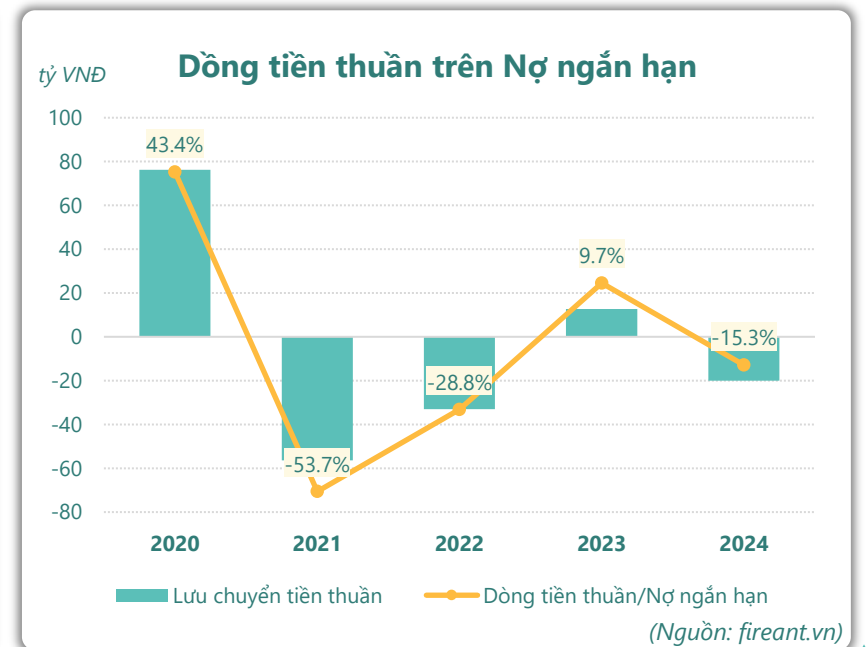
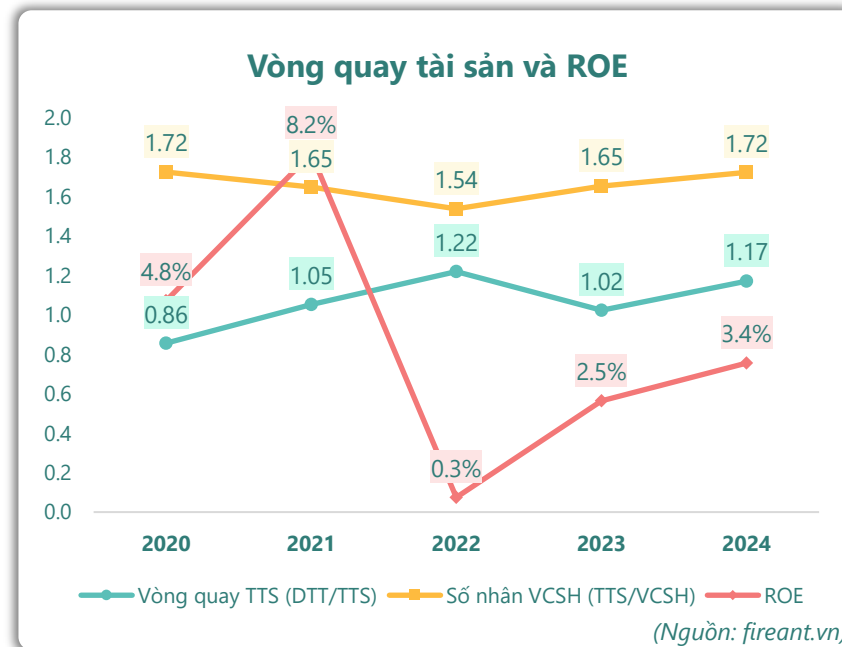
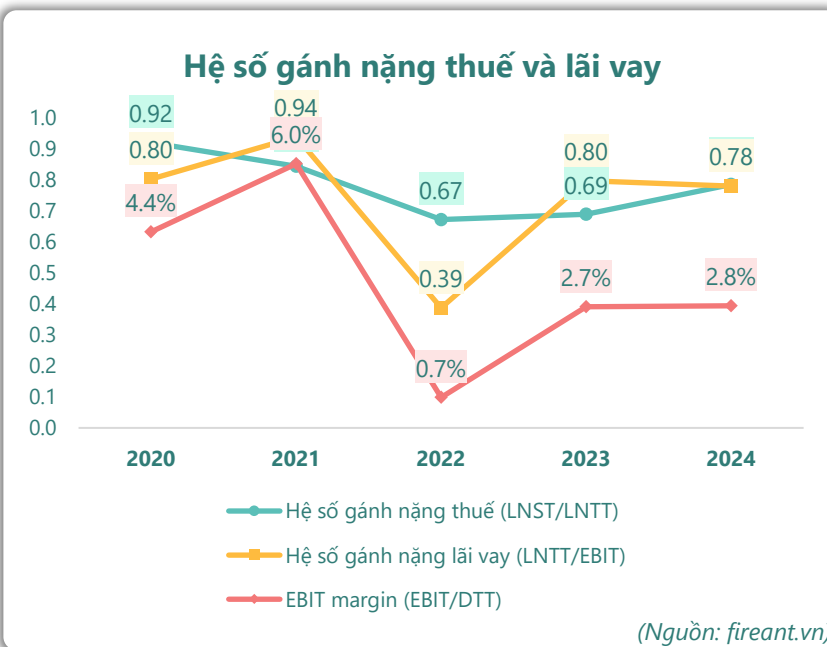
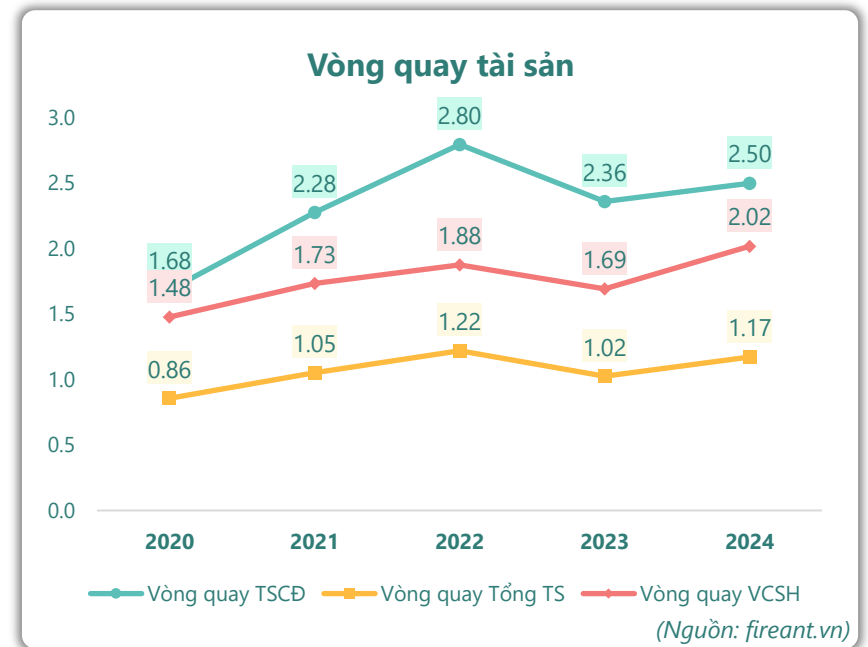
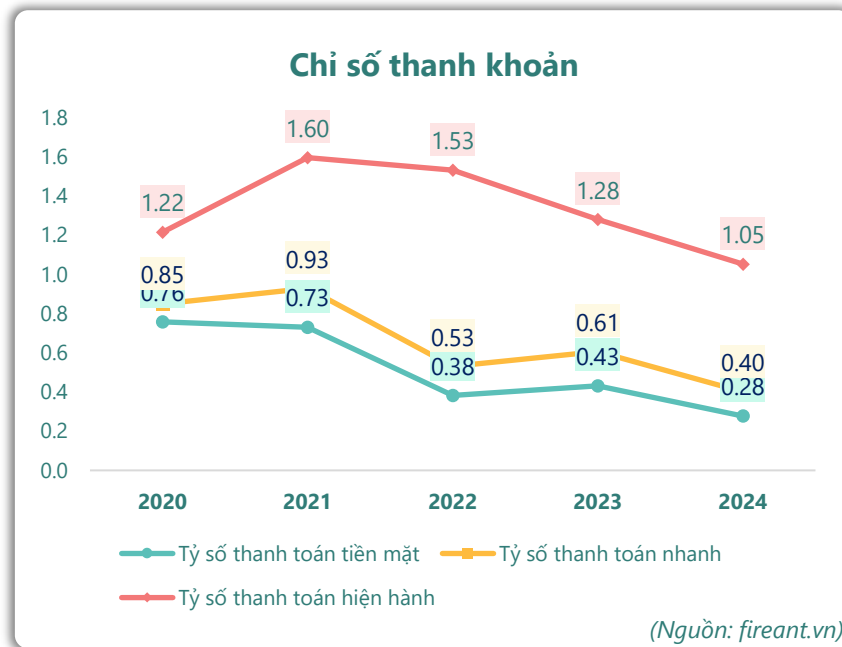
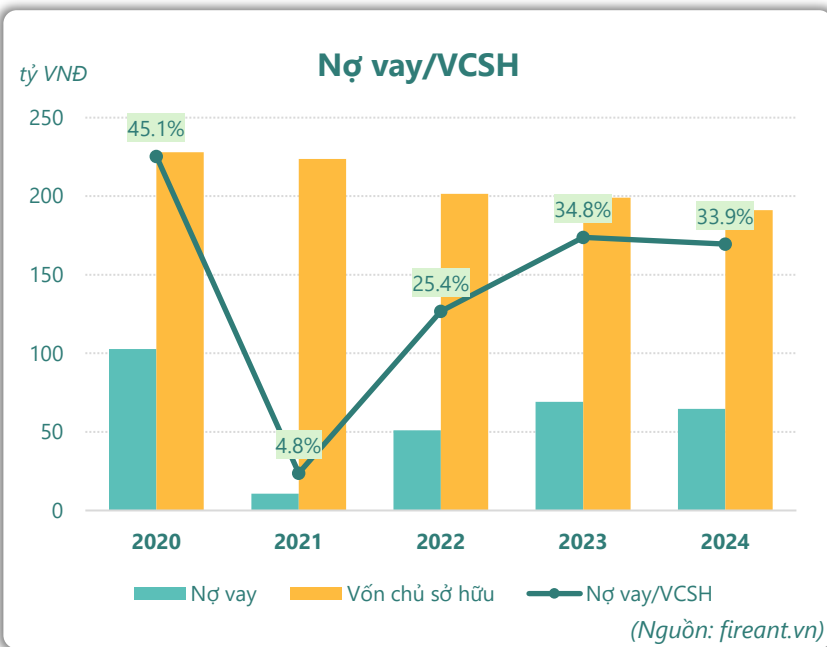
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	55.7	55.2	0.9%	394	339	16.1%
Giá vốn hàng bán	57.9	56.2	3.0%	365	309	17.9%
Lợi nhuận gộp	-2.21	-1.00	-121%	29.1	29.8	-2.6%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.38	-97.6%	1.11	0.95	16.8%
Chi phí TC	0.60	0.75	-20.6%	2.39	1.89	26.8%
Chi phí lãi vay	0.60	0.75	-20.6%	2.39	1.89	26.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.12	0.10	17.7%	2.02	1.63	23.7%
Chi phí QLDN	2.67	3.16	-15.5%	17.3	16.6	4.3%
LN thuần từ HĐKD	-5.58	-4.63	-20.6%	8.46	10.7	-20.9%
Lợi nhuận khác	-0.15	0.01	-1578%	0.01	-3.31	100%
LN trước thuế	-5.73	-4.62	-24.0%	8.46	7.38	14.7%
Lợi nhuận sau thuế	-5.73	-4.62	-24.0%	6.64	5.08	30.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.73	-4.62	-24.0%	6.64	5.08	30.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.4	-10.1	35.8	33.0	-24.1	-6.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.92	-6.89	-13.2	-10.2	-6.64	-4.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.9	12.9	-26.0	-28.7	24.1	-8.41
Tiền đầu kỳ	67.9	56.4	52.3	48.9	43.0	36.4
Lưu chuyển tiền thuần	-11.5	-4.14	-3.41	-5.83	-6.68	-19.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.4	52.3	48.9	43.0	36.4	17.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	295	332	-11.2%
Tài sản ngắn hạn	102	138	-25.9%
Tiền và tương đương tiền	17.0	36.4	-53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.11	15.9	-49.1%
Hàng tồn kho	76.9	85.6	-10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.23	0.32	-26.6%
Tài sản dài hạn	192	193	-0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	156	160	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.1	15.4	30.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.6	18.1	-13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	111	140	-20.7%
Nợ ngắn hạn	103	131	-21.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.1	55.6	-13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.75	8.03	8.9%
Nợ dài hạn	8.30	9.21	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.30	9.21	-9.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	191	-4.1%
Vốn chủ sở hữu	183	191	-4.1%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

